
TỔNG CÔNG TY CP XNK&XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2011



Trụ sở chính:

Địa chỉ: 159B Trần Quý Cáp, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 0510.813529, 0510.812691
Fax: 0510.851694
Email: vinaconex25@vnn.vn
Website: www.vinaconex25.com.vn

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng:

Địa chỉ: 89A Đường Phan Đăng Lưu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.621638
Fax: 0511.621638

Quảng Nam, 01/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		357.413.577.861	358.634.980.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.618.405.719	33.403.325.148
1. Tiền	111	V.01	36.618.405.719	33.403.325.148
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.03	203.183.016.037	207.983.147.742
1. Phải thu của khách hàng	131		174.467.353.526	184.485.749.547
2. Trả trước cho người bán	132		12.097.118.543	19.282.587.272
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		17.804.706.032	4.214.810.923
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.186.162.064)	
IV. Hàng tồn kho	140		115.622.155.395	113.097.294.857
1. Hàng tồn kho	141	V.04	119.101.970.023	113.097.294.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.479.814.628)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1.990.000.710	4.151.212.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		909.231.116	2.200.229.090
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.080.769.594	1.950.983.697
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		76.990.860.362	52.820.767.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	48.188.934.614	36.323.884.024
1. TSCĐ hữu hình	221		46.572.694.428	34.658.842.874
- Nguyên giá	222		68.151.840.730	56.519.070.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.579.146.302)	(21.860.227.194)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.616.240.186	1.665.041.150
- Nguyên giá	228		2.148.902.900	2.108.902.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(532.662.714)	(443.861.750)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	13.361.363.636	4.635.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.111.363.636	4.635.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.250.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.440.562.112	11.861.883.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.848.437.932	11.644.628.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		592.124.180	217.254.985
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		434.404.438.223	411.455.748.533
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		345.925.545.695	334.431.188.744
I. Nợ ngắn hạn	310		337.919.627.971	326.956.809.116
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	74.281.596.770	58.598.087.331
2. Phải trả cho người bán	312		110.985.166.227	84.572.788.385
3. Người mua trả tiền trước	313		77.941.982.996	142.900.040.537
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6.029.553.645	10.687.215.652
5. Phải trả người lao động	315		17.260.538.702	6.776.515.186
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.564.834.620	1.959.815.517
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	41.660.123.804	21.302.786.935
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		334.483.870	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		861.347.337	159.559.573
II. Nợ dài hạn	330		8.005.917.724	7.474.379.628
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.940.725.000	7.439.383.080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		65.192.724	34.996.548
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoan học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.22	88.478.892.528	77.024.559.789
I. Vốn chủ sở hữu	410		88.478.892.528	77.024.559.789
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22a	60.000.000.000	57.249.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.795.900.000	6.399.766.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.648.533.893	5.433.162.489
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V22b	733.315.132	511.777.992
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.301.143.503	7.430.742.808
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		434.404.438.223	411.455.748.533

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

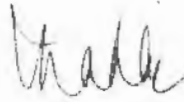
Quảng Nam, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải

Trịnh Văn Thật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	290.262.773.192	157.333.573.365	701.361.625.980	419.611.640.481
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		290.262.773.192	157.333.573.365	701.361.625.980	419.611.640.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	273.163.251.486	144.270.209.550	643.184.537.497	377.632.220.744
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.099.521.706	13.063.363.815	58.177.088.483	41.979.419.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	93.895.399	49.262.738	1.034.114.279	1.855.289.359
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	4.319.915.578	4.233.554.537	15.888.701.995	13.517.613.459
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.319.915.578	4.233.554.537	15.888.701.995	13.517.613.459
8. Chi phí bán hàng	24		2.218.255.296	804.532.428	5.636.722.080	1.255.223.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.805.812.595	3.512.520.715	19.261.516.054	15.254.559.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.849.433.636	4.562.018.873	18.424.262.633	13.807.312.376
11. Thu nhập khác	31		2.743.816.854	899.733.310	3.466.155.927	1.560.350.957
12. Chi phí khác	32		3.269.868.111	123.131.361	3.738.936.758	241.751.589
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(526.051.257)	776.601.949	(272.780.831)	1.318.599.368
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.323.382.379	5.338.620.822	18.151.481.802	15.125.911.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	1.937.229.676	1.336.155.206	4.850.338.299	3.695.168.936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.386.152.703	4.002.465.616	13.301.143.503	11.430.742.808
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90		748	999	2.268	2.854

Quảng Nam, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hai

Lê Văn Tật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.151.481.802	15.125.911.744
2. Điều chỉnh cho các khoản			18.130.192.535	17.113.745.811
- Khấu hao TSCĐ	02		(192.279.928)	5.465.425.118
- Các khoản dự phòng	03		5.030.656.738	(14.003.407)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.596.886.270)	(1.855.289.359)
- Chi phí lãi vay	06		15.888.701.995	13.517.613.459
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.281.674.337	32.239.657.555
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.994.432.549	(65.030.113.484)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.004.675.166)	(55.946.276.530)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.678.313.647)	141.360.762.868
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.912.810.968)	(5.923.510.073)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.888.701.995)	(13.517.613.459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.190.163.462)	(5.142.826.507)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.911.191.996	7.483.642.769
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.487.812.568)	(5.236.822.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.024.821.076	30.286.900.765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.327.452.323)	(16.215.623.118)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.401.722.680	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.250.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.034.114.279	1.855.289.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.141.615.364)	(14.360.333.759)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.147.023.500	19.748.876.500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		309.557.434.743	325.188.644.656
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(293.372.583.384)	(331.283.568.806)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.000.000.000)	(10.016.482.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.331.874.859	3.637.470.095
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.215.080.571	19.564.037.101
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.403.325.148	13.839.288.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36.618.405.719	33.403.325.148

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Giám đốc

Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải



Trần Văn Thật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2011**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Vinaconex 25 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/12/2004.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 60.000.000.000 VND. Tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I	TP. Đà Nẵng	Hoạt động xây lắp, KD VLXD

Ngành nghề kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/12/004, điều chỉnh lần 6 ngày 25/02/2011 với mã số doanh nghiệp 4000378261, hoạt động của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, thi công các công trình ở ngoài nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Cắt dán và hoàn thiện đá;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Buôn bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bóc xếp hàng hoá, Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
♦ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
♦ Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
♦ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
♦ Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao và nhãn hiệu hàng hóa, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. Tiền

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Tiền mặt	1.334.312.698	1.122.749.220
Tiền gửi ngân hàng	35.284.093.021	32.280.575.928
Cộng	<u>36.618.405.719</u>	<u>33.403.325.148</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Phải thu người lao động	227.029.128	110.627.801
Phải thu khác	17.577.676.904	4.104.183.122
- Công ty đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai	1.500.000.000	1.500.000.000
- Nguyễn Đức Đón - Công trình Trường CDYT Quảng Nam	360.000.000	360.000.000
- Nguyễn Thị Mỹ Linh - Dự án cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	290.000.800	290.000.800
- Công ty CP Vinaconex Quyết Thắng	160.000.000	160.000.000
- Ứng nộp tiền sử dụng đất		251.959.610
- Trần Phước Luận - Ứng tiền đền bù dự án Điện Nam Điện Ngọc		547.937.100
- Nguyễn Nhật Thống - Ứng tiền đền bù dự án Điện Nam Điện Ngọc	1.178.349.680	
- Tổng Công ty Vinaconex đặt cọc dự án KCC Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	
- Phải thu khác	421.667.424	994.285.612
Cộng	<u>17.804.706.032</u>	<u>4.214.810.923</u>

6. Hàng tồn kho

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.378.047.778	18.414.627.845
Công cụ, dụng cụ	147.499.423	749.653.278

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		109.434.675.122	91.827.622.763		
Thành phẩm		2.141.747.700	2.105.390.971		
Cộng		119.101.970.023	113.097.294.857		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn					
		31/12/11	01/01/11		
		VND	VND		
Công cụ, dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng		499.990.227	1.993.826.226		
Chi phí khác		409.240.889	206.402.864		
Cộng		909.231.116	2.200.229.090		
8. Tài sản ngắn hạn khác					
		31/12/11	01/01/11		
		VND	VND		
Tạm ứng		1.071.269.594	1.553.954.517		
Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		9.500.000	397.029.180		
Cộng		1.080.769.594	1.950.983.697		
9. Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật k.trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	15.899.091.868	18.482.750.937	20.913.250.756	1.223.976.507	56.519.070.068
Mua sắm trong kỳ	269.192.146	9.685.174.545	13.012.814.723	320.270.909	23.287.452.323
D/từ XDCB h/thành					
Tặng khác					
Giảm trong kỳ	(281.523.356)	(2.523.630.335)	(8.057.916.287)	(791.611.683)	(11.654.681.661)
Số cuối kỳ	15.886.760.658	25.644.295.147	25.868.149.192	752.635.733	68.151.840.730
Khấu hao					
Số đầu năm	3.592.358.966	9.947.702.822	7.266.732.514	1.053.432.892	21.860.227.194
Khấu hao trong kỳ	722.921.855	3.242.194.885	3.895.925.744	177.547.812	8.038.590.296
T/ly, nhượng bán					
Giảm trong kỳ	(281.523.356)	(2.405.970.335)	(4.840.565.814)	(791.611.683)	(8.319.671.188)
Số cuối kỳ	4.033.757.465	10.783.927.372	6.322.092.444	439.369.021	21.579.146.302
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.416.749.233	7.184.482.731	1.642.265.775	297.174.825	34.658.842.874
Số cuối kỳ	11.853.002.193	14.860.367.775	19.546.056.748	313.266.712	46.572.694.428
10. Tài sản cố định vô hình					
		Quyền sử dụng đất	Phần mềm Máy tính	Nhãn hiệu Thương mại	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm		1.404.000.000	204.902.900	500.000.000	2.108.902.900
Mua trong kỳ			40.000.000		40.000.000
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ		1.404.000.000	244.902.900	500.000.000	2.148.902.900

Khấu hao			
Số đầu năm	143.861.798	299.999.952	443.861.750
Khấu hao trong kỳ	38.800.972	49.999.992	88.800.964
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	182.662.770	349.999.944	532.662.714
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.404.000.000	200.000.048	1.665.041.150
Số cuối kỳ	1.404.000.000	150.000.056	1.616.240.186
11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/11	01/01/11
		VND	VND
Dầu tư vào công ty con: Công ty CP TB và ĐTXD M.E.I (92,7%)		8.111.363.636	4.635.000.000
Dầu tư dài hạn khác: Công ty CP Vinaconex Dung Quất (0,5%)		250.000.000	
Dầu tư dài hạn khác: Công ty Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng (10%)		5.000.000.000	
Cộng		13.361.363.636	4.635.000.000
12. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/11	01/01/11
		VND	VND
Số dư đầu năm		11.644.628.990	6.517.817.085
Số tăng trong kỳ		22.523.381.913	36.687.202.586
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ		(9.150.366.557)	(6.975.752.684)
Giảm khác		(10.169.206.414)	(24.584.637.997)
Số cuối kỳ		14.848.437.932	11.644.628.990
Trong đó bao gồm			
Chi phí sửa chữa tài sản chưa phân bổ		431.133.488	580.281.609
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		14.417.304.444	11.064.347.381
13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		31/12/11	01/01/11
		VND	VND
Vay ngắn hạn			
- Ngân hàng DT & PT Việt Nam - CN Quảng Nam		21.355.321.985	20.975.710.737
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam			3.940.419.557
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Quảng Nam		11.632.087.188	17.733.415.925
- Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam		35.808.687.597	11.693.041.112
Nợ dài hạn đến hạn trả			
- Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam		5.485.500.000	4.255.500.000
Cộng		74.281.596.770	58.598.087.331
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/11	01/01/11
		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		4.580.723.560	9.252.180.028
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.368.902.366	1.332.668.937
Thuế thu nhập cá nhân		38.434.742	3.261.813
Thuế Tài nguyên		12.873.226	62.359.125
Các loại thuế khác		28.619.751	36.745.749
Cộng		6.029.553.645	10.687.215.652

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Kinh phí công đoàn	188.062.423	28.605.053
Bảo hiểm xã hội	138.418.218	22.539.612
Bảo hiểm y tế		56.305.304
Bảo hiểm thất nghiệp		15.276.366
Thu tiền góp vốn vào dự án đầu tư Điện Nam Điện Ngọc	33.810.272.988	18.245.979.020
Chi phí chưa thanh toán cho các đội thi công văn phòng	6.506.941.923	2.762.317.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.016.428.252	171.764.088
Cộng	<u>41.660.123.804</u>	<u>21.302.786.935</u>

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Vay ngân hàng Ngoại thương - CN Quảng Nam	7.940.725.000	7.439.383.080
Cộng	<u>7.940.725.000</u>	<u>7.439.383.080</u>

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	40.000.000.000	3.900.000.000	4.284.364.729	396.898.216	7.944.883.674
Tăng trong năm	17.249.110.000	2.499.766.500	1.148.797.760	114.879.776	11.430.742.808
Giảm trong năm					(11.944.883.674)
Số dư tại 31/12/2010	57.249.110.000	6.399.766.500	5.433.162.489	511.777.992	7.430.742.808
Số dư tại 01/01/2011	57.249.110.000	6.399.766.500	5.433.162.489	511.777.992	7.430.742.808
Tăng trong năm	2.750.890.000	396.133.500	2.215.371.404	221.537.140	13.301.143.503
Giảm trong năm					(7.430.742.808)
Số dư tại 31/12/2011	<u>60.000.000.000</u>	<u>6.795.900.000</u>	<u>7.648.533.893</u>	<u>733.315.132</u>	<u>13.301.143.503</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Vốn góp của NN (Tổng Công ty CP XNK XD V.Nam)	30.600.000.000	30.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	29.400.000.000	26.649.110.000
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>57.249.110.000</u>

c. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.430.742.808	7.944.883.674
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.301.143.503	11.430.742.808
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế		
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	7.430.742.808	11.944.883.674

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	2.215.371.404	1.148.797.760
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	221.537.140	114.879.776
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.993.834.264	681.206.138
- Chia cổ tức cho cổ đông	3.000.000.000	10.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	6.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		4.000.000.000

Lợi nhuận chưa phân phối

13.301.143.503 7.430.742.808

d. Cổ phiếu

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	5.724.911
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	5.724.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VND	10.000 VND

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2011	Quý IV/2010
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	248.444.041.697	156.554.521.115
Doanh thu bất động sản	29.660.589.427	
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	12.158.142.068	779.052.250
Cộng	290.262.773.192	157.333.573.365

19. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2011	Quý IV/2010
	VND	VND
Giá vốn các hoạt động xây lắp	235.816.656.274	144.270.209.550
Giá vốn bất động sản	26.679.259.466	
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	10.667.335.746	
Cộng	273.163.251.486	144.270.209.550

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2011	Quý IV/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.895.399	49.262.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	93.895.399	49.262.738

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV/2011	Quý IV/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.319.915.578	4.233.554.537
Chiết khấu thanh toán		
Cộng	4.319.915.578	4.233.554.537

22. Thu nhập khác	Quý IV/2011 VND	Quý IV/2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	2.401.722.680	
Các khoản thu nhập khác	342.094.174	899.733.310
Cộng	2.743.816.854	899.733.310
23. Chi phí khác	Quý IV/2011 VND	Quý IV/2010 VND
Các khoản chi phí khác	838.950.689	123.131.361
	2.430.917.422	
Cộng	3.269.868.111	123.131.361
24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2011 VND	Quý IV/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.323.382.379	5.338.620.822
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	1.425.536.324	6.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.425.536.324	6.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	7.748.918.703	5.344.620.822
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.937.229.676	1.336.155.206
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.386.152.703	4.002.465.616
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2011 VND	Quý IV/2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.386.152.703	4.002.465.616
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CD sở hữu CP phổ thông	4.386.152.703	4.002.465.616
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.863.984	4.004.726
. Cổ phiếu đầu kỳ: 5.724.911 CP	5.724.911	4.000.000
. Cổ phiếu phát hành thêm ngày 31/03/2011: 275.089 CP	139.073	4.726
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	748	999

Quảng Nam, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trình Văn Thập





Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải

Trình Văn Thập